

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN HUƠNG SON - TỈNH HÀ TĨNH

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
							LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(8)		(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		457.99	312.85	52.74	260.11	67.27	0.00	15.30	28.06	149.48			
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		12.34	12.34	0.17	12.17				10.00	2.17			
I.1.1	Đất quốc phòng		12.24	12.24	0.17	12.07				10.00	2.07			
1	Thao trường huấn luyện Hương Sơn	CQP	12.24	12.24	0.17	12.07				10.00	2.07	Xã Sơn Giang		
I.1.2	Đất an ninh		0.10	0.10		0.10					0.10			
1	Đất an ninh	CAN	0.10	0.10		0.10					0.10	Xã Sơn Ninh		
I.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		109.52	41.72	28.40	13.32	0.66				12.66			
I.2.1	Đất khu công nghiệp		105.40	37.60	28.40	9.20					9.20			
1	Khu công nghiệp Đại Kim	SKK	105.40	37.60	28.40	9.20					9.20	Xã Sơn Kim I	136a	
I.2.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		4.12	4.12		4.12	0.66				3.46			
1	Đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu (tên cũ: Hướng tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Quỳnh Lập)	DNL	4.12	4.12		4.12	0.66				3.46	Xã Tân Mỹ Hà; xã Mỹ Long	573a	
I.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		188.55	148.92	16.23	132.69	50.81		15.30	0.42	66.16			
I.3.1	Đất cụm công nghiệp		30.00	10.89	7.89	3.00	1.00				2.00			
1	Cụm Công nghiệp	SKN	30.00	10.89	7.89	3.00	1.00				2.00	Thôn Khe Cò, xã Sơn Lễ	138a	
I.3.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		1.00	1.00		1.00					1.00			
1	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cò	SKC	1.00	1.00		1.00					1.00	Xã Sơn Tiến	151	
I.3.3	Đất công trình giao thông		51.13	51.13	7.60	43.53	17.28			0.40	25.85			
1	Xây dựng đường trục chính thị trấn Tây Sơn	DGT	1.89	1.89		1.89					1.89	TT Tây Sơn	400	
2	Xây dựng đường An Hòa Thịnh đi xã Sơn Tiến	DGT	9.95	9.95		9.95	4.00			0.40	5.55	Xã An Hòa Thịnh	412	
3	Xây dựng đường xã Châu Bình đi Kim Hoa	DGT	8.00	8.00		8.00	4.90				3.10	Xã Châu Bình, xã Kim Hoa	383	
4	Dự án cầu Phố Giang	DGT	1.50	1.50		1.50	0.45				1.05	TT Phố Châu, Sơn Giang	388	
5	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường thôn Thọ Khê	DGT	0.30	0.30		0.30	0.12				0.18	Xã Sơn Lâm	472	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	Ghi chú	
						Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							Đất khác
							LUA	RDD	RPH	RSX				
6	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng QL8C	DGT	27.59	27.59	7.60	19.99	6.87				13.12	Các xã: Mỹ Long, Tân Mỹ Hà, An Hòa Thịnh, Sơn Ninh, Sơn Trung	371b	
7	Dự án nâng cấp, mở rộng đường nội đồng, xã Mỹ Long	DGT	0.90	0.90		0.90	0.70				0.20	Xã Mỹ Long	474	
8	Xây dựng bãi đậu xe khu mộ Hải Thượng	DGT	1.00	1.00		1.00	0.24				0.76	xã Sơn Trung	198a	
I.3.4	Đất công trình thủy lợi		10.21	7.91		7.91	1.50				6.41			
1	Dự án nâng cấp cải tạo các hồ (Khe Nhảy, Hồ Khe Cò, Hồ Vực Ròng)	DTL	0.78	0.78		0.78					0.78	Xã Sơn Tiến, Xã Sơn Lễ	498	
2	Dự án nâng cấp, sửa chữa đập Tri Báo, xã Sơn Lĩnh	DTL	0.13	0.13		0.13					0.13	Xã Sơn Lĩnh	495	
3	Xây dựng Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố	DTL	5.00	5.00		5.00	1.50				3.50	Các xã: Châu Bình, Quang Diệm, Sơn Kim 1, TT Tây Sơn	476	
4	Xây dựng Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố đoạn qua khu đô thị Ngàn Phố đến cầu Đá Đón 2 (thôn Hà Chua và thôn Khí Tượng,)	DTL	0.50	0.50		0.50					0.50	Xã Sơn Tây	480	
5	Xây dựng hệ thống tiêu thoát lũ Hói Nằm	DTL	3.80	1.50		1.50					1.50	Kim Hoa, Sơn Bằng	478a	
I.3.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		1.04	1.04	0.37	0.67	0.27				0.40			
1	Mở rộng trường mầm non (Điểm chính thôn 3)	DGD	0.77	0.77	0.37	0.40					0.40	Xã Sơn Lĩnh	310	
2	Mở rộng trường Tiểu học Sơn Giang	DGD	0.27	0.27		0.27	0.27					Xã Sơn Giang	247 (307)	
I.3.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		0.06	0.06		0.06	0.03			0.02	0.01			
1	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh năm 2024	DNL	0.05	0.05		0.05	0.03			0.02		Xã Sơn Giang; Sơn Trung; An Hòa Thịnh		
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp các huyện Hương Khê, huyện Vũ Quang, huyện Hương Sơn và thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh năm 2024 theo phương pháp đa chia -đa nối (MDMC)	DNL	0.01	0.01		0.01					0.01	Xã Sơn Tây		
I.3.7	Đất công trình xử lý chất thải		15.30	15.30		15.30			15.30					
1	Bãi đổ đất thừa khu vực cửa khẩu Cầu Treo cho dự án mở rộng Khu vực cửa khẩu Cầu Treo	DRA	15.30	15.30		15.30			15.30			Xã Sơn Kim 1	622	
I.3.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		0.50	0.50		0.50	0.50							

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	Ghi chú	
						Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
							LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
1	Mở rộng đền thờ Nguyễn Tuấn Thiện, Thôn Ninh Xá,	DDT	0.50	0.50		0.50	0.50					Xã Sơn Ninh	616	
I.3.9	Đất tôn giáo		0.32	0.32	0.17	0.15					0.15			
1	Xây dựng mở rộng khuôn viên Giáo họ Hà Tân	TON	0.32	0.32	0.17	0.15					0.15	Xã Sơn Tây	931	
I.3.10	Đất ở tại nông thôn		62.28	43.41		43.41	19.91				23.50			
1	Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng Đồng Vực, thôn Hưng Thịnh, xã An Hòa Thịnh (Khu tái định cư QL.8C) 0,25 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn nông vùng Đồng Vực, thôn Đức Thịnh (Khu tái định cư QL.8C) 0,50 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn nông thôn đồng Bãi, thôn Tiến Thịnh (Khu tái định cư QL.8C) 0,59 ha	ONT	6.00	1.34		1.34	0.75				0.59	Xã An Hòa Thịnh	773, 769a, 767	
2	Xây dựng khu dân cư nông thôn nông thôn (đồng Tam Bảo, Cửa Ngõ, thôn Đại Thịnh), xã An Hòa Thịnh 0,70 ha; Đất ở thôn Sầm Cồn 0,20 ha; Đầu giá đất ở (Trạm y tế xã Sơn An cũ) 0,09 ha	ONT	1.59	0.99		0.99	0.20				0.79	Xã An Hòa Thịnh	758a, 759a 761	
3	Xây dựng khu dân cư nông thôn vị trí đồng Cồn Mưng, Cựa Mưng, Trọt Trường thôn Sinh Cờ, xã Châu Bình (Khu dân cư nông thôn tại thôn Sinh Cờ)	ONT	8.50	7.75		7.75	3.00				4.75	Xã Châu Bình	687a	
4	Đất ở (Khu đất thu hồi của Trung tâm ứng dụng Khoa học kỹ thuật và bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Hương Sơn)	ONT	1.02	1.02		1.02					1.02	Xã Châu Bình	677	
5	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại xứ đồng Cửa Ông, Chảo Mùng, Bồng Tròn Tròn (phần bổ sung) 1,50 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn vị trí đồng Bạng Hào, đồng Cồn Phàng (Lòi Pheo), thôn Đông, xã Châu Bình 1,40 ha, Đầu giá Đất ở (trường tiểu học và trường MN cũ) thôn Sinh Cờ 0,30,	ONT	3.20	3.20		3.20	2.83				0.37	Xã Châu Bình	684, 688b, 677	
6	Đầu giá đất ở vùng đồng Cạn, Quyếnh, Nây, Hồ Giếng (đầu giá) 0,50 ha, Xây dựng đất ở đồng Bồn Sào tại thôn 1 và đồng Cồn Gụ, Cồn Vải tại thôn 2 diện tích 1,19 ha	ONT	1.69	1.69		1.69	1.40				0.29	Xã Hàm Trường	817, 819	
7	Đầu giá đất ở vùng Chợ Đình 0,80 ha, Đất ở tại thôn Triều Linh0,04 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Cửa Thần, thôn Am Thủy, xã Kim Hoa 0,50 ha. Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Châu Lâm 0,53 ha	ONT	1.87	1.87		1.87	1.61				0.26	Xã Kim Hoa	666, 654, 663, 667	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	Ghi chú	
						Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
							LUA	RDD	RPH	RSX				Đất khác
8	Đấu giá đất ở mới (Nhà Rái) thôn 3 với diện tích 0,50 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn 4 (Đấu giá đất ở vùng Đồng Ngải, Bàu Đàng) 1,30ha, Khu tái định cư QL.8C đồng Ao Làng, thôn 1 (2 vùng) 0,72ha, Đấu giá đất ở 2 bên đường Long Hà Trà 1,00 ha	ONT	5.02	3.52		3.52	2.02				1.50	Xã Mỹ Long	838, 874, 871a, 874a	
9	Đất ở vùng nhà thờ Tỉnh Di, ông Hành	ONT	0.79	0.79		0.79					0.79	Xã Quang Diệm	813	
10	Xây dựng khu dân cư nông thôn xen dầm trong khu dân cư 0,20ha. Xây dựng khu dân cư nông thôn tại đồng Ruộng Ao (Vùng Ang) và đồng Cửa Chùa, xã Sơn Bằng 1.00 ha	ONT	1.20	1.20		1.20	0.90				0.30	Xã Sơn Bằng	967m, 668, 669	
11	Đấu giá đất ở thôn 2, thôn 4	ONT	1.70	1.70		1.70	0.87				0.83	Xã Sơn Giang	848, 850, 851	
12	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn 2 (Đất ở tại thôn 2)	ONT	0.50	0.30		0.30					0.30	Xã Sơn Hồng	854a	
13	Xây dựng khu dân cư nông thôn xã Sơn Kim 2 thôn Chế Biền	ONT	1.50	1.50		1.50					1.50	Xã Sơn Kim 2	713	
14	Đấu giá đất ở (Đồng Mầu - xóm Lâm Khê) 0,35ha, Đất ở thôn Lâm Trung 0,50ha	ONT	1.90	0.85		0.85	0.50				0.35	Xã Sơn Lâm	835a, 831	
15	Đấu giá đất ở mới thôn Khe Cò 0,80ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Chò Tây (Bút Chi 0,25 ha, ấu giá QSD đất thôn Đức Vừ (Cồn Khẩu, Đồng Dưng) 1,97ha	ONT	9.67	3.02		3.02	1.50				1.52	Xã Sơn Lễ	724a, 717a, 721a, 716a	
16	Đấu giá ất ở tại thôn 4, 7 với diện tích 0,29 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn 2, 3, 5 với diện tích 0,65 ha	ONT	3.39	0.94		0.94					0.94	Xã Sơn Lĩnh	868, 864a, 859a, 860a	
17	Đấu giá đất ở nông thôn 0,93 ha, Đất ở xen dầm 0,51 ha, Đất ở (Nhà Sắn) 0,12 ha	ONT	1.56	1.56		1.56	0.25				1.31	Xã Sơn Ninh	878, 884, 877, 875a, 883, 882	
18	Xen dầm đất ở, xã Sơn Phú	ONT	0.50	0.50		0.50					0.50	Xã Sơn Phú	727	
19	Đấu giá đất ở phục vụ giao đất 0,60 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng hội quán thôn Hồ Sen (điểm dân cư nông thôn xen dầm thôn Hồ Sen) 0,52 ha	ONT	1.12	1.12		1.12					1.12	Xã Sơn Tây	643, 779	
20	Đấu giá đất ở thôn Cồn Sơn 0,50 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn tại xứ đồng Trại Lợn, Ao Tròn0,90 ha, Đất ở (các thôn: Hòa Tiến, Ngọc Sơn, Trung Tiến) 0,62 ha	ONT	2.63	2.02		2.02					2.02	Xã Sơn Tiến	734, 741, 734a, 733	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	Ghi chú	
						Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
							LUA	RDD	RPH	RSX				Đất khác
21	Xây dựng khu tái định cư QL.8C, Đồng Lờn Dầu, thôn Hải Thượng 0,60 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Măng Cù, thôn Mai Hà 1,20 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Lâm Thành (đối diện Trường Mầm non) 0,80 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Lâm Thành (đối diện bờ rào thầy Vũ đến giáp vùng trồng Keo - ngô anh Lân) 0,84 ha	ONT	3.44	3.44		3.44	1.64				1.80	Xã Sơn Trung	802a, 797, 799, 801	
22	Đấu giá Đất ở phục vụ giao đất 0,95 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại đồng Đập Diêm 1,00 ha, ây dựng khu dân cư nông thôn tại Vùng Hắc (Tái định cư QL 8C) 0,54 ha, Đấu giá đất ở khu Đồng Tùng Bàu Hàn thôn Tây Hà, Đồng Hà 0,60 ha	ONT	3.49	3.09		3.09	2.44				0.65	Xã Tân Mỹ Hà	749+750, 745, 746, 49, 747a	
I.3.11	Đất ở tại đô thị		16.21	16.86		16.86	10.27				6.59			
1	Dự án Khu đô thị Bắc Phố Châu 2	ODT	14.57	14.57		14.57	9.42				5.15	TT. Phố Châu, xã Sơn Trung	891	
2	Đấu giá Đất ở (Trạm thú ý cũ) 0,05 ha, Đấu giá Đất ở mới (TDP 9, 10) 0,30 ha, Đấu giá đất ở vùng Máy kéo cũ, khối 6 (sau đất ở ông Trần Quang Hoà) 0,01 ha, Đấu giá vùng đất nhỏ lẻ 0,35 ha, Đấu giá Đất ở tại đô thị vị trí Đồng Vại, Cây Thị 1,58 ha	ODT	1.64	2.29		2.29	0.85				1.44	TT Phố Châu	908, 909a 901, 906, ...	
I.3.15	Đất tín ngưỡng		0.50	0.50	0.20	0.30	0.05				0.25			
1	Xây dựng, mở rộng khuôn viên và đường vào đền Cả	TIN	0.50	0.50	0.20	0.30	0.05				0.25	Xã Sơn Tiến	935	
I.4	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		56.45	53.56	3.41	50.15	15.80			4.34	30.01			
I.4.1	Đất nuôi trồng thủy sản		2.00	2.00		2.00					2.00			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản đồng Trọt Giếc, Ngã Ba.	NTS	2.00	2.00		2.00					2.00	Xã Sơn Lễ	35	
I.4.2	Đất chăn nuôi tập trung		18.85	18.85		18.85					18.85			
1	Xây dựng vùng chăn nuôi tập trung, kết hợp trồng cây dược liệu vùng Chùa Nội, thôn Sông Con.	CNT	7.00	7.00		7.00					7.00	Xã Quang Diệm	71	
2	Xây dựng Trang trại chăn nuôi thôn Hà Sơn, xã Quang Diệm	CNT	5.00	5.00		5.00					5.00	Xã Quang Diệm	74	
3	Dự án cơ sở chăn nuôi lợn giống ngoại sinh sản Huỳnh Anh	CNT	5.00	5.00		5.00					5.00	Xã Quang Diệm	75-HT	
4	Xây dựng Trang trại chăn nuôi tập trung thôn Long Thủy.	CNT	1.85	1.85		1.85					1.85	Xã Kim Hoa	65	
I.4.3	Đất thương mại, dịch vụ		35.60	32.71	3.41	29.30	15.80			4.34	9.16			
1	Xây dựng cây xăng dầu, thôn 3	TMD	2.50	0.30		0.30	0.30					Xã Mỹ Long	168a	
2	Mở rộng Khu sinh thái Hải Thượng (thôn Hải Thượng)	TMD	7.75	7.75	3.41	4.34				4.34		Xã Sơn Trung	203	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
							LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
3	Đất thương mại dịch vụ,	TMD	1.17	0.48		0.48	0.48					TT Phố Châu	188a	
4	Xây dựng cảng cạn - dịch vụ logistics trong khu công nghiệp, thương mại và đô thị Hà Tân (<i>Cảng cạn IDC Cầu Treo, 10,00 ha; Dự án tổ hợp dịch vụ Logictis và thương mại dịch vụ tổng hợp 14,04 ha</i>)	TMD	24.04	24.04		24.04	15.02				9.02	Xã Sơn Tây	160	
5	Điểm thương mại dịch vụ thôn Bảo Trung, xã Quang Diệm (Trường học cũ)	TMD	0.14	0.14		0.14					0.14	xã Quang Diệm	204	
I.5	Các khu vực sử dụng đất khác		91.13	56.31	4.53	51.78				13.30	38.48			
I.5.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		74.70	43.70	3.03	40.67				13.30	27.37			
1	KTKS Mỏ đất (thôn Khe Cò)	SKS	11.00	11.00		11.00				11.00		Xã Sơn Lễ	265	
2	KTKS Điểm khai thác VLXD Khe Diếc	SKS	40.00	9.00	3.03	5.97					5.97	Xã Kim Hoa	259a	
3	KTKS Đá xây dựng Bắc núi Long Cao	SKS	5.50	5.50		5.50					5.50	Xã Kim Hoa	257	
4	KTKS Đá xây dựng Tây núi Long Cao	SKS	5.00	5.00		5.00					5.00	Xã Kim Hoa	258	
5	KTKS Mỏ đất san lấp (Cồn Vải)	SKS	2.30	2.30		2.30				2.30		Xã Sơn Phú	266	
6	KTKS Mỏ cát xây dựng xã Châu Bình	SKS	4.50	4.50		4.50					4.50	Xã Châu Bình	261	
7	KTKS Mỏ đất núi Trảng Cháy, thôn Côn Sơn, xã Sơn Tiến	SKS	5.00	5.00		5.00					5.00	Xã Sơn Tiến	272	
8	Dự án Mở rộng Nhà máy Bê tông và gạch khôngg nung Châu Bình (gạch Tuynel Sơn Bình cũ)	SKS	1.40	1.40		1.40					1.40	Xã Châu Bình	275	
I.5.2	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin		0.42	0.13		0.13					0.13			
1	Xây dựng trạm BTS mạng di động Vinaphone (Trạm viễn thông xưa khẩu cầu treo)	DBV	0.34	0.05		0.05					0.05	Xã Sơn Kim 1	518a	
2	ây dựng trạm BTS mạng di động Vinaphone (2 vị trí)	DBV	0.08	0.08		0.08					0.08	Xã Kim Hoa	532b	
I.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		4.32	4.32	1.50	2.82					2.82			
1	Trường THPT Hương Sơn	DGD	2.62	2.62		2.62					2.62	TT. Phố Châu	299-K	
2	Mở rộng trường THCS Hồ Tùng Mậu	DGD	1.70	1.70	1.50	0.20					0.20	Xã Châu Bình	316	
I.5.4	Đất ở tại nông thôn		8.85	5.32		5.32					5.32			
1	Đầu giá đất, giao đất ở tại vị trí dọc đường tuần tra Biên giới	ONT	4.00	0.60		0.60					0.60	Xã Sơn Kim 2	710a	
2	Đầu giá các khu đất: Khu đất thu hồi của Trạm Y tế xã Sơn Phúc cũ) 0,03 ha; Khu đất thu hồi của Trường mầm non (Sơn Phúc cũ) 0,18 ha; Khu đất thu hồi của Trường mầm non (Sơn Phúc cũ) 0.02 ha; Khu đất thu hồi của Trường mầm non (Sơn Phúc cũ) 0,13 ha	ONT	0.36	0.23		0.23					0.23	Xã Kim Hoa	660, 650a, 999, 650	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	Ghi chú	
						Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
							LUA	RDD	RPH	RSX				Đất khác
3	Đầu giá Khu tái định cư QL.8C, vùng Hồng Thịnh, thôn Hồng Mỹ 0,45 ha và Đất xen dầm trong khu dân cư 0,12 ha	ONT	0.57	0.57		0.57					0.57	Xã Tân Mỹ Hà	752, 968m	
4	Đầu giá Xây dựng khu dân cư (NVH thôn 7)	ONT	0.05	0.05		0.05					0.05	Xã Sơn Lĩnh	861	
5	Đầu giá Xây dựng khu dân cư nông thôn tại xứ đồng Cây Mung, thôn Công Đăng (tiếp tục đầu giá các lô còn lại)	ONT	0.80	0.80		0.80					0.80	Xã Sơn Phú	725	
6	Đầu giá XD khu dân cư NT vùng NVH cũ Bồng Phài	ONT	0.07	0.07		0.07					0.07	Xã Sơn Tây	781	
7	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	ONT	3.00	3.00		3.00					3.00	Các xã trên địa bàn huyện		
I.5.5	Đất ở tại đô thị		0.80	0.80		0.80					0.80			
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	ODT	0.80	0.80		0.80					0.80	TT Phố Châu, TT Tây Sơn		
I.5.6	Đất tín ngưỡng		1.92	1.92		1.92					1.92			
1	Xây dựng Chùa Nhiều Long	TIN	1.92	1.92		1.92					1.92	TT Phố Châu	934	
I.5.7	Đất tôn giáo		0.12	0.12		0.12					0.12			
1	Mở rộng nhà thờ họ giáo Phúc Nghĩa	TON	0.12	0.12		0.12					0.12	Xã Sơn Ninh	929	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		49.63	49.53	1.22	48.31	15.71			18.33	14.27			
II.1	Đất công trình giao thông		3.98	3.98		3.98	1.80				2.18			
1	Đường trục chính xã Sơn Tiến (giai đoạn 2)	DGT	0.48	0.48		0.48	0.18				0.30	Xã Sơn Tiến	452	
2	Đường giao thông từ Phố Châu đi Trung tâm xã Sơn Phú (đường Nguyễn Khắc Viện kéo dài)	DGT	1.50	1.50		1.50	0.50				1.00	TT. Phố Châu	378	
3	Đường nối từ đường Trần Kim Xuyên qua giữa trường THPT Hương Sơn và trường THCS Nguyễn Tuấn Thiện, cạnh phía Đông trường tiểu học đến đường Lương Hiến	DGT	0.50	0.50		0.50					0.50	TT. Phố Châu	403	
4	Mở rộng đường nối QL8A đi QL8B (Nâng cấp đường GT liên thôn xã Sơn Bằng)	DGT	1.50	1.50		1.50	1.12				0.38	Xã Sơn Bằng	421	
II.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		1.39	1.39	1.16	0.23					0.23			
1	Mở rộng THCS Nguyễn Tuấn Thiện	DGD	1.39	1.39	1.16	0.23					0.23	TT. Phố Châu	300	
II.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0.84	0.84	0.06	0.78	0.78							
1	Nhà văn hóa và sân thể thao TDP 6, TDP 9 (Mở rộng Nhà văn hóa TDP 6, Xây dựng mới nhà văn hóa TDP 9)	DVH	0.38	0.38		0.38	0.38					TT. Phố Châu	577(G)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	Ghi chú	
						Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
							LUA	RDD	RPH	RSX				Đất khác
2	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn Dương Đình, xã Sơn Ninh	DVH	0.25	0.25		0.25	0.25					Xã Sơn Ninh	612	
3	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Nam Đoài, xã Châu Bình	DVH	0.21	0.21	0.06	0.15	0.15					Xã Châu Bình	559	
II.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		18.33	18.33		18.33				18.33				
1	KTKS Đá xây dựng núi Nấp Trinh, xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn (Điểm khai thác đá xây dựng Kim Hoa)	SKS	18.33	18.33		18.33				18.33		Xã Kim Hoa	259	
II.5	Đất ở tại nông thôn		25.09	24.99		24.99	13.13				11.86			
1	Khu dân cư An Hòa Thịnh (bao gồm đất ở và đất xây dựng hạ tầng)	ONT	13.20	13.20		13.20	9.89				3.31	Xã An Hòa Thịnh	756,757,768, 766	
2	Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng Đông Vực thôn Hưng Thịnh, Đức Thịnh (phục vụ tái định cư Dự án giải phóng mặt bằng Quốc lộ 8C)	ONT	0.80	0.80		0.80	0.80					Xã An Hòa Thịnh	899	
3	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn 4, xã Sơn Giang	ONT	1.20	1.20		1.20	0.20				1.00	Xã Sơn Giang	851	
4	Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng cầu Hải Thượng thôn Bảo Thượng, xã Quang Diệm	ONT	1.00	1.00		1.00					1.00	Xã Quang Diệm	816	
5	Xây dựng khu dân cư nông thôn Đông Phố (bám đường HTLO), xã Quang Diệm	ONT	2.60	2.60		2.60					2.60	Xã Quang Diệm	807	
6	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại đồng Trang, xã Tân Mỹ Hà	ONT	1.32	1.22		1.22	1.00				0.22	Xã Tân Mỹ Hà	748a	
7	Xây dựng khu dân cư xen dầm tại thôn Đình, thôn Sinh Cờ	ONT	0.40	0.40		0.40	0.40					Xã Châu Bình	901	
8	Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Trạm Hèo 2, thôn Tây Nam	ONT	0.52	0.52		0.52					0.52	Xã Sơn Lễ	718	
9	Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Trạm Hèo 1, thôn Tây Nam	ONT	0.80	0.80		0.80	0.01				0.79	Xã Sơn Lễ	715	
10	Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng Đá Chết, thôn Lâm Thọ, xã Sơn Lâm	ONT	0.30	0.30		0.30	0.30					Xã Sơn Lâm	834	
11	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Lâm Khê, xã Sơn Lâm	ONT	0.55	0.55		0.55	0.20				0.35	Xã Sơn Lâm	835	
12	Xây dựng khu dân cư xen dầm tại xã Sơn Lâm	ONT	0.40	0.40		0.40	0.10				0.30	Xã Sơn Lâm	900	
13	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Ngọc Tĩnh, Trà Sơn, xã Sơn Ninh	ONT	2.00	2.00		2.00	0.23				1.77	Xã Sơn Ninh	879	
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch		2.44	2.44	0.74	1.70					1.70			
III.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		1.14	1.14	0.74	0.40					0.40			
1	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn 5,6,7, xã Quang Diệm	DVH	0.63	0.63	0.45	0.18					0.18	Xã Quang Diệm	581	

[illegible]